Phần đóng góp của văn chương bình dân đối với nền văn hóa Việt Nam

Dương Đình Khuê

Vào đề.

Thuở trẻ đi học, chúng tôi chỉ được biết một số rất ít tác phẩm văn chương bình dân của Pháp, như truyện chú Cáo, vở hài kịch Pathelin, và vài tác phẩm khác mà nay đã quên mất tên, xuất hiện trong thời Trung cổ. Từ thời Phục Hưng trở đi thì các sách giáo khoa không thấy nói đến văn chương bình dân nữa, mà chỉ toàn nói về văn chương bác học mà thôi. Có lẽ vì nghề in sớm xuất hiện ở Tây phương nên gây ra tình trạng đó chăng ?

Chúng tôi lại không am hiểu các ngoại ngữ Á Đông, nên không rõ địa vị của văn chương bình dân trong các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Ấn Độ như thế nào. Dù sao thì việc đó cũng không quan trọng lắm, ta chỉ thiếu đi vài đối tượng để so sánh mà thôi. Điều quan trọng đối với chúng ta là văn chương bình dân chiếm một địa vị rất lớn trong nền văn hóa Việt Nam, ngang sức và có khi trội hơn các tác phẩm văn chương bác học. Đó là mục tiêu của bài tiểu luận này, gồm có 3 phần : giá trị nghệ thuật, giá trị xã hội học và giá trị tâm lý học của văn chương bình dân. Nhưng trước khi nghiên cứu những đặc điểm đó, tưởng cũng nên định nghĩa văn chương bình dân là gì?

Ai cũng biết rằng loại văn chương này gồm có tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích. Nhưng cái gì ban cho các tác phẩm đó tính cách bình dân?

1/Người ta nghĩ ngay đến sự ẩn danh tác giả, hay nói cho đúng hơn là tính cách tập thể của sự cấu tạo những áng văn chương đó. Nhưng ta nên lưu ý rằng, một câu tục ngữ hay một câu ca dao, tất phải do một người làm ra đầu tiên, người đó có thể là ẩn danh, nhưng cũng có khi chúng ta biết rõ tính danh. Ví dụ câu :

Thương người như thể thương ta

xuất xứ từ bài Gia Huấn Ca của Nguyễn Trãi. Hoặc là câu :

Gối rơm theo phận gối rơm
Có đâu dưới thấp mà chồm lên cao.

xuất xứ từ quyển Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu.

2/Vậy cái gì khiến cho một câu tục ngữ hoặc một câu ca dao được coi là có tính cách bình dân, nếu ta xét kỹ, thì thấy nó đã rơi vào sự thông dụng của quần chúng, đã ở trên đầu lưỡi hoặc trong tâm khảm của mọi người, vì nó phản ảnh trung thực những ý kiến và tình cảm của bàn dân thiên hạ. Vậy theo thiển ý, cái đặc điểm của văn chương bình dân, không phải là tính cách tập thể của sự cấu tạo, mà là tính cách tập thể của sự xử dụng. Tuy nhiên, một đôi khi một câu tục ngữ hay ca dao cũng thực sự đã được cấu tạo tập thể vì qua nhiều thế hệ, nó có thể đã biến dạng đôi chút. Nhất là các truyện cổ tích thì ta có thể nói rằng chúng đã được cấu tạo tập thể rõ rệt, vì mỗi khi một truyện cổ tích được kể đi từ người này sang người khác, thì mỗi người kể truyện đều có thêm bớt mắm muối của chính mình vào.

I-Giá trị của văn chương bình dân về phương diện nghệ thuật.

Chúng tôi sẽ không chiều theo khuynh hướng mị dân của vài phê bình gia mà cho rằng văn phẩm bình dân hay hơn, có nghệ thuật hơn văn phẩm bác học. Thật vậy, ta không phải khó khăn gì mà tìm thấy trong các câu ca dao những vần ép, gượng, nghèo, và nhiều truyện cổ tích nhạt phèo, truyện "giải

buồn" mà đọc lên càng thêm buồn vì cái nội dung ngô nghê của nó. Chỉ riêng các câu tục ngữ là có thể coi là toàn bích, chính vì nó cô đọng vô cùng.

Thật ra thì không hề có một nghệ thuật của giới bình dân khác biệt hẳn với nghệ thuật của các Nho sĩ. Đôi bên đều xử dụng mọi kỹ thuật làm văn : nhân cách hóa các tĩnh vật, biến các tư tưởng trừu tượng thành những hình ảnh cụ thể, chơi chữ, đảo nghịch, đối chọi, phóng đại, cố ý lập đi lập lại vài cái quan trọng, v . v . . Nhưng quả thật văn phẩm nình dân, nói chung, cho chúng ta một cảm tượng phong phú đầy sinh khí hơn văn phẩm bác học, trừ các tác phẩm của vài nho sĩ lỗi lạc như Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, đã biết hòa hợp khéo léo nền văn hóa cổ điển trong các sách Trung Hoa với tinh thần dân tộc Việt Nam. Sự khác biệt đó rõ rệt phát xuất từ sự kiện này : Trong khi Nho sĩ cảm nghĩ, nếu không phải hoàn toàn qua sách vở, thì cũng bị ảnh hưởng một phần nào bởi những câu văn đã học, thì người bình dân cảm nghĩ chỉ theo kinh nghiệm của mình. Một đàng thì thanh tao lịch sự, đôi khi rơi vào cầu kỳ gò bó, một đàng thì thẳng thắn bộc trực, đôi khi rơi vào tục tĩu quá đáng.

Sau khi nhận định những nét đại cương trên đây, chúng ta có thể đi sâu vào chi tiết của nghệ thuật trong văn chương bình dân.

A-Thi văn bình dân bất cần những luật thơ cổ điển, nhất là Đường luật. Một bài thơ bát cú Đường luật là cả một viên ngọc mài dũa tinh vi, gồm có 8 câu, mỗi câu có một nhiệm vụ riêng biệt, không thể xáo trộn được. Câu đầu là phá đề, mở bài. Câu 2 là thừa đề, nối với câu phá mà nói đến đầu đề. Câu 3, 4 gọi là thực đề, giải thích đầu bài cho rõ nghĩa. Hai câu 5, 6 gọi là luận đề, bàn bạc để mở rộng ý nghĩa đầu bài. Hai câu 7, 8 gọi là câu kết, tóm tắt ý nghĩa cả bài mà thắt lại cho mạnh mẽ rắn rỏi. Thật là một cái khung chật hẹp, gò bó khủng khiếp ! Ngoài ra, còn nào là vần, nào là tiếng bằng, tiếng trắc, nào là sự đối chọi từng chữ của 2 câu 3, 4 và hai câu 5, 6. Cái Đường luật khắt khe đó

phải chờ đến thập niên 1930 mới mất tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm của nó trong giới trí thức.

Còn người bình dân thì đã từ lâu bất chấp nó rồi. Thi văn bình dân xáo trộn những câu 5 chữ, 6 chữ, cho đến 10 chữ, 12 chữ. Còn sự đối chọi của vài cặp câu thì chẳng bao giờ được để ý đến cả.

Tại sao người bình dân lại có thái độ đó, trong khi Nho sĩ thì không? Lý do rất dễ hiểu. Ta cũng chẳng cần phải viện dẫn đếm tâm lý nhà Nho quen tùng phục những luật lệ của cổ nhân để lại, trái với người bình dân phóng khoáng hơn. Ta chỉ cần nghĩ đến cách ngâm các bài thơ Đường luật và cách hát các bài ca dao là đủ. Các bài thơ Đường luật chỉ có thể ngâm theo một lối, trái lại các bài ca dao có thể lấy hứng mà hát theo nhiều điệu nhạc của dân quê, như xẩm, quan họ, đò đưa, trống quân, v . v . Hơn thế nữa, các bài ca dao nhiều khi được ứng khẩu trong các cuộc thi hát, do đó mà tất nhiên phải tự cho phép nhiều tự do mà Nho sĩ không thể nào chấp nhận.

B-Nhưng đó không phải là đặc điểm chính của văn chương bình dân. Đặc điểm rõ rệt nhất của nó là nó được diễn tả bằng những hình ảnh cụ thể hơn là bằng những ý niệm trừu tượng. Ý kiến nào lọt vào đầu óc người bình dân tức khắc biến thành một hình ảnh cụ thể, không chút khó nhọc gì cả.

Có thể người khó tính cho rằng đó là một dấu hiệu của sự kém cỏi về lý trí : người bình dân không có khả năng vươn lên tới các ý niệm trừu tượng để lý luận tổng quát. Nhận xét đó có thể đúng một phần nào, nhưng riêng chúng tôi nghĩ khác. Theo thiển ý, không phải người bình dân không đủ khả năng lý luận và hình ảnh cụ thể chỉ là cách tự nhiên hắn diễn tả tư tưởng và lý luận chứ không phải là một giới hạn của khả năng suy nghĩ của hắn. Ta cứ lấy vài câu ca dao, tục ngữ thì đủ biết.

Muốn khuyên con cái phải lương thiện dù trong cảnh nghèo nàn, người bình dân nói gì ? Hắn ví ngay sự giầu sang với chiếc áo đẹp :

Tốt danh hơn lành áo.

Khi muốn tán dương đức tính nhẫn nại, cần cù để vượt mọi khó khăn, hắn nghĩ ngay đến :

Nước chẩy đá mòn.

Muốn khuyên bảo người ta nên bớt ham muốn, hắn so sánh những hạnh phúc ở đới với bông hoa lộng lẫy và nụ hoa khiêm tốn :

Có hoa mừng hoa,
Có nụ mừng nụ.

Từ tục ngữ, sang ca dao. Một thanh niên muốn hỏi một thiếu nữ mà hắn thầm yêu xem nàng có ý trung nhân chưa, hắn không sỗ sàng hỏi thẳng, mà nhờ loại thảo mộc hỏi thay mình :

-Bây giờ thì mận hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?
-Mận hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Giả dụ cô gái chê chàng trai là không xứng đáng với mình. Cô sẽ không nói thẳng mà ví von :

Thân chị như cánh hoa sen
Em như bèo bọt chẳng chen được vào.

Vài tỷ dụ nêu trên tưởng cũng quá đủ để nói lên đặc điểm của văn chương bình dân, là khéo diễn tả bằng những hình ảnh cụ thể, những tư tưởng trừu tượng nhất, tế nhị nhất.

C- Đã nắm được cái đặc điểm đó rồi, bây giờ ta thử xem nó đưa tới kết quả nào khi văn chương bình dân tả cảnh, tả người, tả tình và kể truyện.

1/Tả cảnh .

Chúng ta đều biết rằng đối với Nho sĩ, cảnh chỉ là phản ảnh của tâm hồn :

Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?

Và Nho sĩ thường tả cảnh rất đơn sơ, chỉ dùng vài nét phác họa thôi. Văn chương bình dân cũng vậy, cũng coi tâm hồn là chính, ngoại cảnh là phụ, nên cũng rất đơn sơ. Tuy nhiên, có khác những bức tả cảnh của Nho sĩ ở 2 điểm :

-Một là các cảnh vật tả trong văn chương bình dân đều là những cảnh vật thông thường, riêng cho Việt Nma, chứ không phải là những cảnh ít nhiều bịa đặt phỏng theo văn chương Trung Hoa. Không hề nói đến tuyết mùa Đông, lá vàng mùa Thu, thành xây khói biếc, mà chỉ có ruộng lúa, nhà tranh, trăng sáng.

-Hai là để tả cảnh, người bình dân không hề xử dụng những điển tích lịch sử hoặc văn chương như các Nho sĩ thường dùng. Ví dụ :

Rủ nhau đi cấy, đi cầy
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cầy, vợ cấy, con trâu đi bừa.

Đây là bức tranh tả cảnh đèo Hải Vân :

Chiều chiều mây phủ Hải Vân,

Chim kêu gành đá, gẫm thân lại buồn.

Tất cả thi vị của cố đô Huế được khêu gợi lên trong câu ca dao sau đây :

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.

Và tất cả vẻ man rợ của đất mới khai hoang miền Nam được gợi lên trong câu này :

Trời xanh, kinh đỏ, đất xanh
Đỉa bu, muỗi cắn làm anh nhớ nàng.

2/Tả người.

Văn chương bình dân tả chân hơn văn chương bác học. Trong quyển truyện Kiều của Nho sĩ Nguyễn Du, chúng ta thán phục những bức tranh tả mỹ nhân, công tử hào hoa, Sở Khanh, anh chàng sợ vợ, đố phụ, bậc anh hùng, v . v . . Tuy nhiên, những bức ảnh đó tượng trưng hơn là tả chân. Với văn chương bình dân thì khác, có những nét thật rõ rệt :

-Cô gái đẹp :

Cổ tay em trắng như ngà
Con mắt em liếc như là dao cau
Miệng cười như thể hoa ngâu
Cái khăn đội đầu như thể hoa soan.

-Người anh hùng :

Đây ta như cây giữa rừng
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.

-Ông tướng bất đắc dĩ :

Đồn rằng quan tướng có danh
Cưỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai !

Dù sao người bình dân Việt Nam, cũng như Nho sĩ Việt Nam, không thích tả người tỉ mỉ. Chúng ta phải nhận rằng tả người không phải là một ưu điểm của văn chương Việt Nam, dù là bình dân hay bác học. Tại sao thế? Phải chăng vì dân ta khinh vật chất, trọng tinh thần? Hoặc vì tính e dè cả thẹn, không bao giờ mặc quần áo hở hang, nên tả người cũng kín đáo?

3/Tả tình.

Trái lại, văn chương Việt Nam rất xuất sắc trong việc tả tình. Nhất là người bình dân nghĩ sao nói vậy, không hề loanh quanh. Ví dụ :

-Tình mẹ đằm thắm trái với tình con sơ sài :
Mẹ nuôi con biển hồ lai láng
Con nuôi mẹ tính tháng tính ngày.

-Nết ghen tuông :
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng ?
Vôi nào là vôi chẳng nồng?
Gái nào là gái có chồng chẳng ghen?

-Nỗi niềm than tiếc muộn màng :

Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?

4/Kể truyện.

Các truyện của văn chương bác học thường có khuyết điểm là bị gò bó trong một công thức quá chặt chẽ ;

Mở đầu bao giờ cũng bằng vài tư tưởng đạo đức hoặc triết lý. Rồi đến sự giới thiệu các nhân vật trong truyện.

Cốt truyện vô cùng rắc rối, cho xen vào những chi tiết hoang đường, nhưng rút cục lại vẫn theo công thức sau đây : người hiền bị thiên ma bách triết, còn kẻ ác thì tạm thời may mắn lên như diều.

Và kết cục bao giờ cũng là chính thắng tà. Và vài tư tưởng đạo đức hoặc triết lý lại kết thúc câu truyện.

Những quy luật đó được theo đúng trong tất cả các truyện cũ bằng thơ, kể cả những tác phẩm bất hủ như Đoạn Trường Tân Thanh, Lục Vân Tiên, chỉ bù lại cái nhược điểm ước lệ đó bằng lối văn điêu luyện tuyệt tác.

Trái lại, những truyện cổ tích và ca dao của văn chương bình dân thì đã vượt qua được những gò bó đó. Vào đề thì nhanh chóng, cốt truyện thì giản dị. Còn kết cục thì nhiều khi bất ngờ, có thể hợp với đạo lý, hoặc không. Phần nhiều thì hợp đạo lý, vì người bình dân Việt Nam, dù sao cũng thấm nhuần tư tưởng Nho, Thích, Lão. Nhưng cũng đôi khi kết cục trái ngược hẳn, hoặc để

làm trò cười, hoặc để chống đối những bất công của xã hội. Ví dụ bài ca dao sau đây :

Em là con gái đồng trinh
Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè
Ông Nghè cho lính ra ve.
-Trăm lạy ông Nghè, tôi đã có con,
-Có con thì mặc có con,
Thắt lưng cho dòn, theo võng cho mau!

Đó há chẳng phải là một màn hài kịch sôi động? Một cô gái bán rượu đi qua dinh ông Nghè. Mặc dầu ở địa vị nhĩ mục quan chiêm, ông Nghè không thắng nổi thú tính dâm dật, thay vì phải nêu gương đức hạnh cho dân bản hạt. Tự mình ông không lẽ ra ve gái giữa đường, ông bèn sai lính ra ve. Đó là cách hành động thông thường của các vị quan to, buôn lậu, che chở ổ điếm, nhưng sai bộ hạ đứng tên làm bình phong. Cô gái bán rượu làm kế hoãn binh, nói rằng mình đã có chồng con, vì cô còn tin tưởng rằng ít nhất người ta cũng phải nể vì một người vợ, một người mẹ. Nhưng vô ích, có thuở nào mèo lại chê miếng mỡ vì miếng mỡ không còn nguyên vẹn? Thế là cô gái bán rượu bị đẩy vào dinh quan Nghè, một đồ đệ của đức thánh Khổng.

Bây giờ xin xét đến các truyện cổ tích bằng tản văn, và lấy truyện "Con gà thiến" làm điển hình. Truyện như sau : Một tên quan thị trong phủ chúa Trịnh rất khoe khoang vì có một con gà chọi rất khỏe, đã từng thắng nhiều trận. Trạng Quỳnh nghe đồn, ghét lắm, bèn phao tin rằng mình cũng có một con gà chọi rất khỏe. Tên quan thị tức tốc đến nhà Trạng, thách đấu. Trạng nhún nhường từ chối, nói rằng con gà của mình bất lực, chắc phải thua. Nhưng tên quan thị càng lên mặt, thách đấu ăn tiền, trước sự chứng giám của đông khán giả. Cuối cùng Trạng bằng lòng.

Đến ngày đấu, tên quan thị mang tới con gà bách thắng của hắn, còn Trạng đem tới một con gà rất to xác, nhưng là gà thiến. Chỉ mới hiệp đầu, con gà thiến bị con gà kia mổ và đá tơi bời, chạy chối chết. Tên quan thị vênh vang, đòi tiền cuộc. Trạng bèn ôm con gà thiến vào lòng, và bảo nó rằng : "Gà ơi, mày đã bị thiến, không biết thân phận mà còn đòi diễu võ, dương oai với thiên hạ à? Đáng chết lắm, con ơi!". Nghe thấy thế, tên quan thị bỗng ngừng tiếng cười, lủi thủi ôm gà về nhà, không dám đòi tiền cuộc nữa. Kết cục thật là bất ngờ đột ngột, dù các bậc kể truyện tài tình ngày nay cũng khó mà làm hơn được.

II-Giá trị về phương diện xã hội học.

Đọc lại các tác phẩm văn chương bác học từ đời Lý cho mãi đến giữa thế kỷ 19, chúng ta nhận thấy thiếu hẳn những tài liệu về đời sống cổ xưa. Các Nho sĩ cho ta biết rất nhiều vế quan niệm của họ về ái tình, trung, hiếu, tôn giáo, v . v . như thế nào. Nhưng về cách ăn ở, làm việc mưu sinh, trật tự xã hội, thì họ cho đó là những vấn đề quá tầm thường không đáng chú ý. Mãi đến Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương mới tả chân xã hội Việt Nam ở cuối thế kỷ 19, nhưng thời đại hai nhà văn đó đã không còn hoàn toàn thuộc về cổ Việt Nam nữa, đã đánh dấu cáo chung của thời đại hoàng kim của nhà Nho rồi. Vậy trường hợp đặc lệ của họ không phủ nhận được mà trái lại khẳng định sự thiếu xót của văn chương bác học về phương diện xã hội học.

Đó là thiếu sót rất đáng tiếc để căn cứ vào đó mà hiểu rõ tâm lý của dân tộc Việt Nam, của văn hóa Việt Nam. Vì tư tưởng và cảm tình đều bị nhào nặn bởi những điều kiện sinh sống vật lý, đó là một chân lý mà ngày nay chúng ta đã làm quen và chấp nhận. May thay, cái khuyết điểm đó của văn chương bác học đã được bổ khuyết một phần nào bởi văn chương bình dân. Chúng tôi nói : một phần nào thôi, vì những câu tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích dù sao cũng chỉ có thể cho ta biết qua về đời sống kinh tế và xã hội thời xưa, chứ

không thể nào rành rọt bằng một bài khảo cứu công phu căn cứ vào sử học, địa lý học, phong tục học, khảo cổ học, v . v .

A-Đời sống kinh tế.

Việt Nam thuở xưa dĩ nông vi bản. An ninh xã hội, sự vững chắc của chính quyền, sự phát triển mỹ thuật, đình đám, hội hè, cái gì cũng tốt đẹp khi được mùa, cái gì cũng ngả nghiêng khi mất mùa.

Do đó ta không lấy gì làm lạ khi thấy văn chương bình dân dành ưu tiên cho công việc đồng áng.

-Tất đất tấc vàng.
-Người đẹp về lụa
Lúa tốt về phân.
-Ăn kỹ no lâu
Cầy sâu tốt lúa.
-Cầy đồng đương buổi đang trưa
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cầy.

Canh nông ngự trị đời sống dân Việt Nam đến nỗi lịch cũng là một thứ lịch canh nông :

Tháng chạp là tháng trồng khoai
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà
Tháng ba cầy vỡ ruộng ra
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng.
Ai ai cũng vợ cũng chồng
Chồng cầy vợ cấy trong lòng vui thay!
Tháng năm gặt hái đã xong
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy.

Và nhiều câu tục ngữ, ca dao dành cho việc tiên đoán thời tiết :

-Muốn ăn lúa tháng năm
Xem trăng rằm tháng tám.
-Quầng cạn tán mưa.
-Mỡ gà thì gió
-Mỡ chó thì mưa. (mầu sắc của mây)
-Mùa hè đang nắng
Cỏ gà trắng thì mưa.
-Tháng bẩy heo may
Chuồn chuồn bay thì bão.

Tuy nhiên, nếu hoạt động canh nông là chính trong đời sống dân Việt Nam thì cũng để chỗ cho vài hoạt động kinh tế khác vì bản chất canh nông là theo mùa mưa nắng, nóng lạnh, nên có nhiều ngày trong năm nhà nông phải nghỉ việc đồng áng. Vậy ngoài canh nông, họ làm gì?

Trước hết là việc nuôi gia súc, nhưng vì ở đồng bằng đất quí giá phải dùng vào việc canh nông, không thể biến thành đồng cỏ để phát triển nuôi bò. Do đó, việc nuôi gia súc chỉ chú trọng vào thả cá, và nuôi chó, lợn, gà, vịt.

-Thứ nhất thả cá
Thứ nhì gá bạc.
-Lợi thì nuôi lợn nái
Hại thì nuôi bồ câu.
-Chó khôn tứ túc huyền đề
Tai thì hơi cúp, đuôi thì hơi cong
Giống nào mồm nhọn, đít vông
Ăn càn cắn bậy ấy không ra gì.
-Gà nâu chân thấp, mình to

Đẻ nhiều trứng lớn, con vừa khéo nuôi
Chả nên nuôi giống pha mùi
Đẻ không được mấy, con nuôi vụng về.

Còn việc đánh bắt cá thì trừ ở miền duyên hải và ở các ao hồ, ruộng ngập, người ta cũng câu và hoặc lưới cá, nhưng ít có óc mạo hiểm đi đánh cá ở biển cả, xa lục địa.

Họ cũng không thích buôn bán, đến nỗi đặt nghề thương vào hạng chót trong tứ dân. Một phần có thể vì tổ tiên chúng ta đồng ý với phái Physiocrates, cho rằng chỉ có canh nông là hoạt động thực sự sản xuất, còn hoạt động thương mại chẳng tạo được thêm sản phẩm nào. Nhưng lý chính là tổ tiên chúng ta coi mối lợi của nhà buôn căn cứ trên sự buôn rẻ bán đắt, dùng trí xảo quyệt để bóc lột cả người sản xuất lẫn người tiêu thụ, Âu đó cũng là một thái độ tự nhiên trong xã hội đạo đức cổ thời.

Cũng vì vậy mà sau sĩ và nông, công được đặt vào hạng thứ ba, trên thương. Công gồm tất cả các tiểu công nghệ như thợ rèn, thợ mộc, làm giày dép, làm đồ gốm, v . v . và vài hoạt động dành riêng cho phụ nữ như kéo sợi, dệt vải, tầm tang, hái chè, v . v .

-Em đi hái dâu
Lá dâu xanh xanh
Nuôi tằm dệt áo dâng anh chờ ngày.
-Sáng trăng trải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ.

Hoạt động tiểu công nghệ thuở xưa có 2 đặc điểm :

-Một là nó có tính cách gia đình, trước khi nước ta thuộc sự đô hộ Pháp. Thuở xưa không có những xưởng tiểu công nghệ, qui tụ nhiều công nhân ăn lương ngày hay tháng, hoặc lãnh nguyên liệu và dụng cụ của chủ về nhà làm rồi đem sản phẩm đã chế biến xong đến chủ để nhận tiền công. Người thợ thuở xưa làm việc cho chính mình, với nguyên liệu và dụng cụ của mình, và tự mình bán lấy sản phẩm làm ra. Kết quả tất nhiên của sự trạng đó có thể rất trái ngược nhau: hoặc là sản phẩm rất thô sơ, như mâm gỗ,nồi niêu, hoặc là rất tỉ mỉ, công phu, của vài người thợ có óc thẩm mỹ, say mê với nghề nghiệp của mình. Ví dụ thượng bán thế kỷ này, ta còn được trông thấy vài cái tủ chè khảm sà cừ, vài đôi cấu đối, hoành phi, hoặc vài bộ ngai thờ xứng đáng là những tác phẩm tuyệt mỹ. Sau cuộc binh lửa 1945-1954, chúng ta chỉ còn thấy những món đồ làm bằng máy móc, thật nhanh chóng, nhưng thiếu hẳn cái "hồn" của người thợ làm ra nó.

-Hai là mặc dù tiểu công nghệ nói chung có tính cách gia đình, nghĩa là khắp nước đâu đâu cũng thế, nhưng trong vài ngành đặc biệt nó chỉ nổi danh trong vài địa phương, như :

-Dưa La, cà Láng, tương Bần
Nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét.
-Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát tràng về xây.

Cái tính cách địa phương đó có thể cắt nghĩa bằng một số điều kiện thủy thổ đặc biệt thuận tiện cho việc trồng dưa, trồng cà, nung đất thành gạch. Nhưng một phần cũng vì dân ta có óc hẹp hòi, giữ riêng cho gia đình mình hoặc hàng xóm mình vài bí mật chế tạo, như tương Bần, Yên Nhân, nước mắm Vân Hải, và nhất là các bài thuốc gia truyền, không bao giờ truyền cho người ngoài.

B-Đời sống xã hội.

Ngày nay, với những tiến bộ khoa học, thế giới đã trở nên nhỏ hẹp. Tầu thủy, tầu hỏa, xe hơi, máy bay, rồi vô tuyến truyền thanh và truyền hình đã thắng được cả không gian lẫn thời gian, khiến cho chúng ta, dù muốn dù không, đều biết tin tức và có khi chịu ảnh hưởng của những biến cố xẩy ra tận đâu đâu. Ngày xưa không thể, mỗi làng xã là một thế giới riêng biệt. Người xưa rất ít đi xa, chỉ trong những trường hợp bất đắc dĩ như lên tỉnh để hầu kiện, hoặc các ông Cử phải vào kinh để dự kỳ thi Hội, thi Đình. Có rất nhiều người cả đời chưa bao giờ ra khỏi tỉnh nhà hoặc huyện nhà. Và đi xa để làm gì ? Họ tự túc sống trên ruộng đất của họ, kết hôn và kết bạn trong láng giềng, và làng xã tự cai trị lấy. Tất cả các nhu cầu kinh tế, tình cảm và xã hội đều được thỏa mãn tại chỗ : tự túc trên mọi phương diện.

Và sự kiện tự túc đó không phải chỉ được tượng trưng mà được thực hiện bằng tổ chức pháp lý làng xã, có ruộng công điền, có bộ máy cai trị độc lập, có luật lệ riêng biệt, có thành hoàng, đình làng, chùa làng và dân làng. Kết hôn với một người ở làng khác, dù là cùng huyện, cũng được gọi là lấy chồng, lấy vợ thiên hạ. Và dân cư ngụ không được hưởng đầy đủ quyền lợi như dân bản xã, cho tới khi họ đủ điều kiện để nhập tịch, có khi phải sau vài thế hệ. Xin nhắc lại sơ qua vài câu tục ngữ diễn tả sự trạng đó :

-Chợ có lề
Quê có thói.
-Phép vua thua lệ làng.
-Một miếng giữa làng
Bằng sàng xó bếp.

Do đâu mà có tư tưởng địa phương nông cạn như vậy? Có thể đó là di tích của chế độ bộ lạc thời các vua Hùng, lúc đó mỗi bộ lạc chỉ vâng mệnh vị lãnh

chúa địa phương mà thôi. Và cũng có thể đó là kết quả của chính sách nhà Trần, tổ chức mỗi xã như một tiểu triều đình, có xã quan, quyền xử án, có công điền, công thổ, để giới hạn tham vọng của những người có chí lớn trong vòng lũy tre xanh mà thôi.

Dù là do nguyên nhân nào, thì rõ rệt là thuở xưa, hoạt động chính trị và xã hội của dân quê chỉ giới hạn trong phạm vi làng xã. Ta có thể tự hỏi : làng xã có đủ để thỏa mãn mọi khát vọng không ?Ngày nay chúng ta có muôn vạn thứ giải trí : chiếu bóng, vô tuyến truyền thanh và truyền hình, du lịch, và cũng muôn ngàn mối ưu tư : chính trị quốc tế và quốc nội, thuế má, vật giá leo thang, và những cạnh tranh ghen ghét nhỏ nhen giữa bạn đồng sự, giữa đồng chí, giữa các nhà buôn, các nhà kỹ nghệ với nhau, v . v . có lẽ chúng ta cho rằng cái đời sống tù hãm trong bùn lầy nước đọng thuở xưa là vô vị. Nhưng không! Trái lại, tổ tiên chúng ta biết tìm trong cái đời sống kín mít đó rất nhiều cảm hứng sôi nổi mà cuộc sống hiện tại, máy móc, vật chất, tàn bạo đã làm tê liệt trong trí óc chúng ta một phần nào.

Trước hết, chúng tôi muốn nói đến những sự việc quan trọng trong một đời người, như học hành thi cử, kết hôn, sinh con đẻ cái, ăn khao dù chỉ là lên lão, rồi sinh ly tử biệt. Mỗi một sự việc đó, trừ việc tử, đều được đánh dấu bằng những bữa tiệc có thể dài, tùy theo gia sản đương sự, một hay nhiều ngày. Nhất là trong những việc hỷ, như thi đỗ, hôn nhân, thì người ta mổ bò, mổ lợn, làm gà vịt để thết đãi gần khắp mặt người trong làng. Để giúp vui cho bữa tiệc, người ta còn mời những gánh hát hoặc đào nương, và tổ chức những chiếu tổ tôm, bàn đèn thuốc phiện. Ngay cả việc hiếu cũng nhộn nhịp. Lẽ tự nhiên, con cháu người quá cố phải khóc lóc và không có gánh hát đến làm trò náo nhiệt, nhưng đã có những cuộc tụng kinh với chiêng trống não bạt ồn ào không kém. Và những buổi tiệc chia buồn rất linh đình vẫn có, có khi có cả chiếu tổ tôm và bàn đèn thuốc phiện. Bởi vì, theo quan niệm của dân Việt Nam chúng ta, sống gửi thác về, từ giã cõi đời tạm bợ này để trở về quê

hương vĩnh viễn của linh hồn là việc đáng mừng hơn là đáng buồn cho người quá cố, chỉ buồn cho người ở lại mà thôi. Và một khi ta đã hiểu quan niệm đó rồi, thì sẽ không còn gì phải ngạc nhiên khi thấy một đám tang tưng bừng hơn là buồn thảm. Dù người sống có đau buồn vì nỗi tử biệt, nhưng vẫn đưa tiễn người quá cố trọng thể như một cuộc vinh qui về đất Phật.

Bên cạnh những ngày lễ gia đình đó, còn có những khánh tiết công cộng nhiều vô kể, mà chúng ta có thể sắp xếp vào hai loại : những khánh tiết quốc gia và những khánh tiết làng xã. Nhóm thứ nhất gồm những lễ theo lịch như Nguyên Đán, Trung Thu, Hàn thực, Đoan ngọ, tết cơm mới. Rồi đến những khánh tiết tôn giáo như Phật Đản, Phật thành đạo, Xá tội vong nhân, trẩy chùa Hương, thờ đức Bồ tát Quán Thế Âm, trẩy Phủ Giầy thờ đức bà Liễu Hạnh, v . v . Và cuối cùng là những khánh tiết để ghi công ơn tổ như lễ giỗ Hùng Vương hoặc những bậc anh hùng như đức thánh Phù Đổng, hai Bà Trưng, Hưng Đạo Vương, v . v .

Những khánh tiết của làng xóm không kém quan trọng. Cốt để nhớ ơn công đức của đức Thành hoàng, có đủ rước sách, tế lễ, hát chèo, rồi tiệc tùng linh đình. Xin trích ra sau đây vài câu ca dao về hội làng :

-Bối Đăm, ruốc Đá, hội Thầy,
Vui thì vui vậy chẳng tầy giỗ La.
-Dù ai buôn bán đâu đâu
Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về (Đồ Sơn)
-Làng ta mở hội vui mừng
Chuông kêu trống đánh vang lừng đôi bên.
Long ngai thánh ngự ở trên
Tả văn hữu võ bốn bên rồng chầu.

Có làng như làng Mọc Quan Nhân ở Hà Đông, mười năm một lần mới mở hội cực lớn. Trong mười năm, dân làng để dành tiền, để năm thứ mười có một ngân quỹ dồi dào đủ để tổ chức lễ trong cả một tuần lễ. Không những họ mời các quan viên kỳ mục ở các làng bên và ở Hà Nội đến dự tiệc liên miên, họ còn tổ chức đủ trò vui như cờ người, leo đu, bơi chải, đánh vật, hát chèo, v . v . để tiêu cho hết trong một tuần lễ số tiền đã để dành dụm trong mười năm.

Nhưng khánh tiết quan trọng nhất và được phổ biến trong toàn dân vẫn là Tết nguyên Đán. Mọi người đều sửa soạn Tết từ trước một tháng.. Nhà cửa được quét vôi lại, câu đối đỏ và các tranh Tết được dán la liệt trên tường và cột nhà. Và đến gần ngày tết, người ta dự trữ thực phẩm cho cả tháng : gạo, đậu, gà, vịt, thịt lợn, thịt bò, cá kho, v . v . Nói tóm lại, ai cũng muốn hưởng một cái Tết thật đầy đủ, lịch sự, người giầu thì tiêu tiền không kể, còn người nghèo thì mang công mắc nợ để ganh với thiên hạ. Do đó, có câu tục ngữ :

Tết đến sau lưng
Ông vải thì mừng, con cháu thì lo.

Và việc lễ tổ tiên cũng theo một thứ tự rất nghiêm :

Mồng một thì ở nhà cha
Mồng hai nhà vợ, mồng ba nhà thầy.

III-Giá trị về phương diện tâm lý.

Chúng ta có quyền nghĩ rằng tất cả người Việt Nam, dù là Nho sĩ hay bình dân, đều có tâm lý như nhau. Rất đúng, tuy nhiên cũng có vài điểm khác biệt về chi tiết. Cả hai đều thấm nhuần tam giáo : Nho, Lão, Thích, nhưng mỗi bên hiểu tam giáo hơi khác nhau.

A-Về Nho giáo.

Những nét chính của Nho giáo là đạo thần tử, đạo làm con, đạo làm vợ, sự phân biệt nam nữ, và ưu thế của lý trí trên tình cảm và bản năng.

1)Nhà Nho coi việc trung quân là bổn phận thiêng liêng, không thể đem ra bàn cãi. Cố nhiên, vì hoàn cảnh và thời thế biến đổi họ có thể và đã hy sinh vì những going họ vua chúa khác nhau, như Lý, Trần, Hồ, Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn, nhưng nguyên tắc trung quân vẫn không hề biến đổi. Ngay đến hạ bán thế kỷ 19, khi Pháp đặt nền đô hộ ở Nam Kỳ, Tôn Thọ Tường là một trong số những Nho sĩ theo Tây đầu tiên, vẫn cãi rằng mình không phản quốc và chỉ phục vụ tân trào để tránh cho dân chúng sự tàn sát chắc chắn trong một cuộc chiến đấu khá chênh lệch. Còn những nhà Nho chiến đầu đến hơi thở cuối cùng như Phan Đình Phùng, và cả những nhà Nho bất đắc dĩ phải ra làm việc với chính phủ bảo hộ như Nguyễn Khuyến vẫn không đổi chí hướng.

Người bình dân có thái độ hơi khác. Họ chỉ mong được sống yên ổn. Và đối với việc nước họ dửng dưng, như nói lên trong câu ca dao :

Thành đổ đã có chúa xây
Việc gì gái góa lo ngày lo đêm?

Hoặc trái lại, khi bị áp bức, người bình dân chống chỏi cả vua lẫn quan :

Làm trên ở chẳng chính ngôi
Khiến nên kẻ dưới chúng tôi hỗn hào.

Những cuộc khởi nghĩa của nông dân không hiếm gì trong lịch sử Việt Nam. Cuối thời Lê-Trịnh, và dưới thời Minh Mạng, Tự Đức có hàng chục cuộc nổi loạn không phải do Nho sĩ quí tộc mà do nông dân chân lấm tay bùn cầm đầu. Chứng tỏ người bình dân không coi trọng nghĩa quân thần như Nho sĩ.

2)Gia pháp của Khổng học là :

-Xuất giá tòng phu, vợ phải theo chồng.

-Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu : con lúc nào cũng phải phục tòng cha mẹ.

Luân lý đó từ Tầu đem sang nước ta, đã bớt đi một phần khắc nghiệt ngay ở cả trong các gia đình Nho sĩ, nhưng dù sao vẫn có hiệu lực cho mãi tới đầu thế kỷ 20 (tiểu thuyết Nửa Chừng Xuân của Khái Hưng là một tỷ dụ điển hình).

Trong các gia đình bình dân, phụ quyền không mạnh mẽ đến thế, và nhất là đời sống vợ chồng, tuy đôi khi thô bạo, thượng cẳng tay hạ cẳng chân, nhưng lại mặn mà chân thật hơn :

Đây là anh chồng sau khi nóng đánh vợ, hối hận xin lỗi :

Đêm nằm nghe trống sang canh
Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỗ nàng.

Và chị vợ sẵn sàng tha thứ :

Yêu anh cốt rũ xương mòn
Yêu anh đến thác vẫn còn yêu anh.

Nhiều khi, người vợ nắm toàn quyền trong gia đình :

Lệnh ông không bằng cồng bà.

vì đàn bà thường đảm đang, buôn bán nuôi chồng, ngay đến ông Tú Xương còn phải nể vì bà Tú, huống hồ các anh chồng bị thịt dốt nát.

3)Khổng giáo đặt ra nguyên tắc trọng nam khinh nữ, vì lẽ chỉ đàn ông mới đảm đương được việc hương hỏa, nên mới có phán quyết : “Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại”, được bình dân diễn ra bằng câu :

Một trai là có

Mười gái là không.

Tuy vậy, phụ nữ bình dân không dễ dàng chấp nhận sự bất bình đẳng đó và dám nói lên :

Ba đồng một mớ đàn ông
Đem về mà bỏ vào lồng cho kiến nó tha
Ba trăm một mụ đàn bà
Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi.

Câu "nam nữ thụ thụ bất thân" được tôn trọng triệt để trong các gia đình Nho sĩ, cũng ít được áp dụng trong các gia đình bình dân, vì lẽ giản dị trong các công việc canh nông, trai gái làng có nhiều dịp làm quen, hát hò với nhau, hơn là trai gái tỉnh thành. Ở Bắc Ninh còn có tục lệ khá kỳ lạ, là trong các hội hè khi hát, gái có chồng hát hay gặp trai ngang tài có thể mời người đó về nhà để thết đãi, chồng lấy làm hãnh diện là có vợ hát hay được thiên hạ để ý.

4)Lý trí thắng tình cảm và bản năng. Nho giáo lúc nào cũng khuyên đệ tử xử sự theo đạo lý, lý trí, mắt không được ngắm sắc đẹp không phải là vợ mình, tai không được nghe tiếng dâm đãng, tâm không được nổi lên tà dục. Sự cấm đoán đó có khi khiến nhà Nho phải phát tiết tình cảm bị dồn ép bằng những bài thơ ý tục tĩu dưới hình thức thanh tao, điển hình nhất là các bài thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương.

Người bình dân giản dị hơn, và để mặc cho tình cảm và bản năng tỏ lộ một cách tự nhiên. Đây là lời một góa phụ sắp đi tái giá :

Hỡi thằng cu lớn, hỡi thằng cu bé
Cu tí, cu tị, cu tỉ, cu tì ơi
Con dậy con ăn con ở với bà,
Để mẹ đi kiếm một vài con thêm.
Cha con chết đi trong bụng mẹ nó hãy còn thèm,

Mẹ xem quẻ bói vẫn còn đàn em trong bụng này.
Con ra gọi chú vào đây,
Để mẹ giao trả cái nghiệp này mẹ bước đi.

B- Về Phật giáo và Lão giáo.

Sau đời Lý, Trần, Phật giáo đã bắt đầu biến thể, kể cả trong giới Nho sĩ. Từ một tôn giáo giải thoát bằng từ bi, hỷ xả, nghĩa là rất tích cực. Phật giáo trở thành tiêu cực, nói ẩn cư của những tinh thần đau khổ đã bị cuộc đời dầy vò. Thi hào Nguyễn Du, trong truyện Đoạn Trường Tân Thanh và trong bài Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh đã tiêu biểu cho quan niệm đó.

Đến người bình dân thì phần tinh hoa của Phật giáo gần như mất hẳn, và chỉ còn giữ lại những lệ nghi hình thức :

-Đi lễ quanh năm
Không bằng ngày rằm tháng giêng.
-Đi với bụt mặc áo cà sa
Đi với ma mặc áo giấy.

Trong các truyện cổ tích Phật hay Bụt thường hay xuất hiện để thưởng thiện, phạt ác, và có lẽ Phật giáo chỉ đem lại cho người bình dân niềm tin tưởng bền vững vào thuyết Nhân Quả :

-Ở hiền gặp lành.
-Ác giả ác báo.

Lão giáo cũng vậy, từ một triết lý cao thượng, theo đạo tự nhiên của Càn Khôn Vũ Trụ, vô vi chứ không bất vi, đã biến thể trong giới Nho sĩ thành một thái độ tiêu cực, tin vào thuyết Định Mệnh (như trong Cung Oán Ngâm Khúc). Đến người bình dân thì còn hạ thấp xuống thành mê tín địa lý, phong thủy :

-Đời trước đắp nấm

Đời sau ấm mồ.
-Sống về mồ mả
Không sống về cả bát cơm

hoặc tin vào ngày tốt, ngày xấu *:*

Mồng năm, mười bốn, hăm ba,
Cữ ba ngày ấy đừng đi ra đường.

Lão giáo còn biến thể thành phép tu tiên, trường sinh bất tử, trong giới Nho sĩ cũng có người tin như vậy (truyện Bích Câu Kỳ Ngộ). Đến tay người bình dân, thì tiên chẳng còn gì cao thượng nữa, cũng có những nhược điểm như người trần, chỉ hơn người trần là ở cõi tiên và có cánh bay (truyện Cô Tiên lấy anh gánh nước).

Về quỷ thần yêu ma, giới Nho sĩ thường tuân theo lời dạy của Khổng Tử "Quỷ thần kính nhi viễn chi". Nhưng người bình dân thì tin lắm, đến nỗi thời xưa có rất nhiều cây cổ thụ được coi là nơi trú ngụ của yêu ma, nên được thờ cúng sì sụp. Thời Lê mạt còn để lại cho chúng ta một chứng tích :

Long thành có bốn yêu tinh:
Yêu hồ trước Giám, yêu đình Đồng Xuân,
Yêu cây bàng giữa hàng Cân
Yêu gốc ây liễu giữa sân chùa Tầu.

Và cho đến thời loạn ly triều Tự Đức và dai dẳng cho đến cuối thế kỷ 19, người ta còn thờ một con yêu khét tiếng là Cô Quyền ở một cây đa phố hàng Bông, đến nỗi một quãng phố đó được gọi là hàng Bông Cô Quyền.

Cuối cùng, ta có thể kể ảnh hưởng của Lão giáo khuynh hướng ưa nhàn hưởng của Nho sĩ dài lưng tốn vải. Người bình dân chăm chỉ làm việc hơn để mưu sinh, nhưng cũng không khỏi chịu ảnh hưởng đó :

-Lắm thóc nhọc xay.

-Trời sinh voi, trời sinh cỏ.
-Ai ơi chơi lấy kẻo già
Măng mọc có lứa, người ta có thì.
Chơi Xuân kẻo hết Xuân đi,
Cái già sồng sộc nó thì theo sau.

Kết Luận.

Khuôn khổ tập kỷ yếu này đã bắt buộc chúng tôi phải cô đọng trong một số ít trang vài ý kiến chính về văn chương bình dân. Đề tài đó, nếu được khai thác triệt để hơn, có thể đem lại thêm một số nhận xét mới mẻ bất ngờ. Văn hóa Việt Nam đã thể hiện qua hai lối văn chương : bác học và bình dân, cũng như :

Sông Thương nước chẩy hai dòng,
Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào?
Tắm mát lên ngọn sông Đào,
Muốn ăn sim chin thì vào rừng xanh.

Văn chương bác học thì thanh khiết như ngọn sông Đào và cao quý như trái lệ chi, còn văn chương bình dân thì man rợ như khu rừng xanh, nhưng không kém ý nhị như quả sim chín. Đành rằng tắm mát trong dòng nước thanh khiết và thưởng thức trái lệ chi là tuyệt thú, nhưng đôi khi cũng nên phiêu lưu vào rừng xanh để hái một vài quả sim dại.

LTS :
Cụ Dương Đình Khuê đã ưu ái tặng Xác Định toàn bộ bản thảo các bài viết về Dân Tộc Học. Xác Định sẽ lần lượt đăng tải các bài trên trong các số kế tiếp.

(Trích tập san Xác Định)